

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2020/DS-PT

Ngày: 25- 8 – 2020

V/v yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở
quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Trà.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hoài Thanh

Ông Lê Xuân Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Hậu là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Lệ Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 7 năm 2020 về yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 114/2020/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Vợ chồng anh Phạm Thế T, sinh năm 1982

Chị Đỗ Thị Lệ H, sinh năm 1983

Cùng cư trú tại: 142 Tr, khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Anh Phạm Thế T; cư trú tại: 142 Tr, khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định (theo văn bản ủy quyền ngày 07/01/2020) (có mặt).

- Bị đơn: Ông Đặng Thanh T1, sinh năm 1969 (có mặt)

Cư trú tại: 138 Tr, khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Vợ chồng ông Nguyễn Vĩnh Th, sinh năm 1966 (có mặt)

Bà Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: 208 H, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định.

2. Vợ chồng anh Lê Thanh H1, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1974 (vắng mặt)
Cùng cư trú tại: Thôn 8, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
3. Chị Đoàn Thị L1, sinh năm 1970 (có mặt)
Cư trú tại: 138 Tr, khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

- *Người kháng cáo:* Ông Đặng Thanh T1 - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Phạm Thế T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Đỗ Thị Lệ H trình bày:

Nhà đất tại số 142 Tr, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định (thửa 566) và nhà đất liền kề sau nhà số 142 Tr (thửa 1443) là của ông Đặng Thanh T1 được hưởng thừa kế của bà ngoại ông T1.

Ngày 27/5/2014 ông T1 chuyển nhượng toàn bộ nhà đất tại thửa 566 (diện tích 161m²) cho vợ chồng ông Nguyễn Vĩnh Th, bà Lê Thị Tuyết M. Ngày 31/8/2015 ông T1 chuyển nhượng toàn bộ nhà đất tại thửa 1443 (diện tích 170m²) cho vợ chồng ông Lê Thanh H1, bà Nguyễn Thị L.

Ngày 20/3/2018 vợ chồng anh nhận chuyển nhượng toàn bộ nhà đất tại thửa 566 diện tích 161m² từ vợ chồng ông Nguyễn Vĩnh Th, bà Lê Thị Tuyết M. Ngày 26/10/2018 vợ chồng anh nhận chuyển nhượng toàn bộ nhà đất tại thửa 1443 từ vợ chồng ông Lê Thanh H1, bà Nguyễn Thị L.

Hiện phần trước (diện tích 100m²) của nhà số 142 Tr do vợ chồng anh quản lý, sử dụng. Còn phần nhà phía sau (diện tích 61m²) và toàn bộ diện tích nhà đất thuộc thửa 1443 ông T1 chiếm giữ chứa vật tư, máy móc. Vợ chồng anh nhiều lần yêu cầu ông T1 thu dọn tài sản và trả lại nhà đất cho vợ chồng anh nhưng ông T1 không đồng ý.

Nay anh yêu cầu ông Đặng Thanh T1 thu dọn đồ đạc tài sản trong phần 61m² nhà số 142 Tr và trong toàn bộ diện tích nhà đất liền kề phía sau (thửa 1443), trả lại quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh. Buộc ông Đặng Thanh T1 phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà đất của vợ chồng anh.

Bị đơn ông Đặng Thanh T1 trình bày:

Ông công nhận nguồn gốc thửa 566 và thửa 1443 là của bà ngoại ông tặng cho ông như trình bày của anh T. Ngày 24/5/2014, tại Văn phòng công chứng B, ông ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa 566 cho vợ chồng ông Nguyễn Vĩnh Th, bà Lê Thị Tuyết M. Theo hợp đồng thì chuyển nhượng toàn bộ diện tích 161m² nhưng thực tế giữa ông và vợ chồng ông Th thỏa thuận miệng chỉ bán 100m² đất, chừa lại 61m² để ông làm lối đi vào nhà đất thửa 1443. Khi làm thủ tục chuyển nhượng, Văn phòng công chứng cho rằng không thể tách thửa 566 thành hai phần vì không có lối đi nên hai bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ nhà đất 161m².

Năm 2018 vợ chồng ông Th chuyển nhượng phần nhà đất đã mua cho vợ chồng T, H. Ông Th đã nói cho vợ chồng T biết thỏa thuận miệng giữa ông và vợ chồng ông Th. Hiện nay phần 61m² này ông vẫn sử dụng để chứa đồ.

Vợ chồng ông mượn tiền vợ chồng Lê Thanh H1, Nguyễn Thị L. Để làm tin cho việc vay mượn tiền, ông chuyển nhượng nhà đất thửa 1443 cho vợ chồng ông H1 để thế chấp khoản nợ trên. Ngày 31/8/2015 ông cùng vợ chồng Lê Thanh H1, Nguyễn Thị L ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất thửa 1443 tại Văn phòng công chứng A.

Thửa 1443 vợ chồng ông Lê Thanh H1, bà Nguyễn Thị L đã chuyển nhượng cho vợ chồng Phạm Thế T, nội dung thế nào ông không rõ.

Chữ ký Đặng Thanh T1 trong hai Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 24/5/2014 tại Văn phòng công chứng B và ngày 31/8/2015 tại Văn phòng công chứng A đúng là chữ ký của ông.

Hiện phần trước (diện tích 100m²) nhà số 142 Tr do anh Phạm Thế T đang quản lý, sử dụng. Còn phần sau nhà số 142 Tr (diện tích 61m²) và nhà đất của thửa 1443 (diện tích 170m²) do ông quản lý, sử dụng.

Việc vợ chồng anh T yêu cầu ông thu dọn đồ đạc tài sản trong 02 ngôi nhà số 142 Tr và nhà đất liền kề sau nhà số 142 Tr, trả lại quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh T, ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Vĩnh Th trình bày: Thống nhất như lời trình bày của ông Đặng Thanh T1 về nội dung chuyển nhượng nhà đất số 142 Tr. Mặc dù hợp đồng ký chuyển nhượng toàn bộ 161m² nhưng hai bên có thỏa thuận miệng chỉ bán 100m² đất, còn 61m² để ông T1 làm lối đi vào nhà sau.

Năm 2018, khi bán nhà đất trên cho vợ chồng anh T, ông có nói cho vợ chồng anh T biết thỏa thuận miệng giữa ông và ông T1. Việc này chỉ nói miệng còn trong hợp đồng vẫn ký chuyển nhượng toàn bộ 161m².

- Ông Lê Thanh H1 trình bày: Ngày 01/7/2013 tại Văn phòng công chứng B, ông Đặng Thanh T1 đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 1443 tờ bản đồ số 1, diện tích 170m² tại khu vực C, phường N, thị xã A cho vợ chồng ông nhưng do bận công việc nên đến năm 2015 ông làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thì Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã A yêu cầu ký lại hợp đồng mới vì hợp đồng ngày 01/7/2013 đã quá hạn. Ngày 31/8/2015 tại Văn phòng công chứng A, giữa 02 bên đã ký lại hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 16/10/2015 vợ chồng ông được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã A cấp GCNQSDĐ số CH01360 đối với thửa đất trên. Giữa 02 bên thực hiện chuyển nhượng trên cơ sở tự nguyện, ông trả tiền sòng phẳng theo hợp đồng, không có việc cản trở nợ.

Từ khi nhận chuyển nhượng 01/7/2013 ông không sử dụng nhà đất trên nên tạm thời cho ông T1 mượn để chứa vật tư, máy móc.

Ngày 26/10/2018 vợ chồng ông chuyển nhượng toàn bộ thửa đất 1443, diện tích 170m² cho vợ chồng anh Phạm Thế T.

- Bà Đoàn Thị L1 trình bày: Nhà đất thuộc thửa 566, tờ bản đồ số 1, diện tích 161m² và nhà đất thuộc thửa 1443, tờ bản đồ số 1, diện tích 170m² là tài sản riêng của chồng bà được ông bà ngoại và mẹ tặng cho. Mặc dù là vợ chồng nhưng chồng bà (Đặng Thanh T1) chưa nhập tài sản này vào tài sản chung của

vợ chồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã A quyết định:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thế T, Đỗ Thị Lệ H. Xác định vợ chồng Phạm Thế T, Đỗ Thị Lệ H là chủ sử dụng thửa đất số 566, tờ bản đồ số 1, diện tích đo đạc thực tế 162,1m² (theo giấy chứng nhận 161m²) tại khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định, chủ sở hữu tài sản trên đất là ngôi nhà cấp loại N7, N5 diện tích 108,5m²; và là chủ sử dụng thửa đất số 1443, tờ bản đồ số 1, diện tích đo đạc thực tế 183,9m² (theo giấy chứng nhận 170m²) tại khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định, chủ sở hữu tài sản trên đất là ngôi nhà cấp loại N16 diện tích 78,7m².

2/ Bác yêu cầu của ông Đặng Thanh T1 tranh chấp phần diện tích 73,3m²(theo đo đạc hiện trạng) thuộc thửa đất số 566, tờ bản đồ số 1 tại khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định vì không có căn cứ pháp luật.

3/ Buộc ông Đặng Thanh T1 phải có nghĩa vụ tự di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị gồm: tủ, bảng hiệu, kệ sắt, ti vi, máy đập sắt, máy hàn, gạch xây dựng trên phần đất tranh chấp theo đo đạc hiện trạng là 73,3m² thuộc thửa 566 và trong phần nhà đất thuộc thửa 1443, tờ bản đồ số 1, diện tích 183,9m². Buộc ông Đặng Thanh T1 phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản hợp pháp của vợ chồng Phạm Thế T, Đỗ Thị Lệ H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 12/6/2020, bị đơn ông Đặng Thanh T1 kháng cáo yêu cầu Tòa xác định quyền sở hữu, sử dụng của ông đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phần diện tích 61m² thuộc thửa 566, tờ bản đồ số 1 tại khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; Buộc ông phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản hợp pháp của vợ chồng Phạm Thế T, Đỗ Thị Lệ H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đặng Thanh T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn ông Đặng Thanh T1 kháng cáo yêu cầu Tòa xác định lại quyền sở hữu, sử dụng phần diện tích 61m² thuộc thửa 566, tờ bản đồ số 1 tại khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; Tòa buộc ông phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản hợp pháp của vợ chồng anh Phạm Thế T, chị Đỗ Thị Lệ H là không đúng. Xét kháng cáo của ông T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Nguồn gốc nhà, đất thuộc thửa 566, tờ bản đồ số 1 tại khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của

ông Đặng Thanh T1 được bà ngoại, mẹ và các di tặng cho theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân xã N (nay là phường N) chứng thực ngày 19/01/2009. Ngày 27/5/2014, tại Văn phòng công chứng B, ông Đặng Thanh T1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 566 tờ bản đồ số 1 diện tích 161m² tại khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định cho vợ chồng ông Nguyễn Vĩnh Th, bà Lê Thị Tuyết M. Vợ chồng ông Th, bà M đã được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01091 ngày 16/6/2014. Ngày 20/3/2018, tại Văn phòng công chứng A, vợ chồng ông Nguyễn Vĩnh Th, bà Lê Thị Tuyết M ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất thuộc thửa 566 tờ bản đồ số 1 diện tích 161m² cho vợ chồng anh Phạm Thế T, chị Đỗ Thị Lệ H. Vợ chồng anh T chị H đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS01930 ngày 16/4/2018. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nói trên giữa ông T1 với vợ chồng ông Th bà M và giữa vợ chồng ông Th bà M với vợ chồng anh T chị H được công chứng là tuân thủ về hình thức theo quy định của pháp luật và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính theo quy định tại Điều 167, 188 Luật Đất đai năm 2013.

Ông Đặng Thanh T1 cho rằng: Khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng ông Nguyễn Vĩnh Th thực tế hai bên chỉ chuyển nhượng 100m², còn 61m² không thể tách chia được nên trong hợp đồng đã ký kết chuyển nhượng toàn bộ diện tích 161m². Ông Nguyễn Vĩnh Th cũng thống nhất việc chuyển nhượng như ông T1. Tuy nhiên, căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng đã được ký kết tại Văn phòng công chứng thì hai bên đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ diện tích 161m² mà không có thỏa thuận khác. Tại công văn số 126/VPCCB ngày 20/5/2020 của Văn phòng công chứng B cũng xác định việc ký kết hợp đồng giữa các bên tại Văn phòng công chứng là tự nguyện, hợp pháp; Văn phòng công chứng thực hiện việc công chứng hợp đồng trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên theo quy định pháp luật, không can thiệp vào sự giao dịch của các bên.

[1.2] Ông Đặng Thanh T1 cung cấp cho Tòa một bản photocopy Hợp đồng mua bán quyền sử dụng đất ngày 08/10/2014 giữa bên bán là vợ chồng ông Nguyễn Vĩnh Th bà Lê Thị Tuyết M với bên mua vợ chồng ông Lê Thanh H1 bà Nguyễn Thị L đối với phần diện tích 61m² thuộc thửa 566. Hợp đồng này không được công chứng, chứng thực. Theo lời khai của ông Nguyễn Vĩnh Th và ông Lê Thanh H1 thì hai người chưa gặp nhau để thỏa thuận việc giao dịch. Hợp đồng này do ông T1 tự làm và đem đến cho từng người ký. Hai bên chưa thực hiện việc giao dịch dân sự, chưa giao nhận tài sản và chưa được công chứng, chứng thực nên không có giá trị pháp lý.

[1.3] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Thanh T1 về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng của ông đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phần diện tích 61m² (theo đo đạc hiện trạng 73,3m²) thuộc thửa 566, tờ bản đồ số 1 tại khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định là có

căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh T xác định: Hiện nay, vợ chồng anh đang quản lý toàn bộ nhà và đất đã mua của vợ chồng ông Th và vợ chồng ông H. Ông Đặng Thanh T1 không trú ngụ tại nhà và đất vợ chồng anh đã mua, nhưng ông T1g vẫn còn chứa một số vật tư, máy móc, thiết bị trên diện tích 73,3m² của thửa 566, tờ bản đồ số 1 và thửa 1443, tờ bản đồ số 1 diện tích 183,9m², làm cản trở, gây khó khăn cho anh trong việc quản lý, sử dụng tài sản. Anh T yêu cầu Tòa buộc ông T1 di dời toàn bộ tài sản của ông ra khỏi nhà và đất mà vợ chồng anh đã mua và chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền sử dụng đất của vợ chồng anh. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm ông Đặng Thanh T1 không có yêu cầu phản tố nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp quyền sở hữu tài sản là không chính xác nên cần phải điều chỉnh lại quan hệ pháp luật là yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Thanh T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ông Đặng Thanh T1 phải chịu. Vợ chồng anh Phạm Thế T, chị Đỗ Thị Lệ H không phải chịu.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Đặng Thanh T1 phải chịu 3.000.000 đồng. Anh T đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng nên ông T1 phải hoàn trả cho anh T 3.000.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ông Đặng Thanh T1 phải chịu.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đặng Thanh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 167, 188 của Luật Đất đai; Điều 223, 237, 238 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Thanh T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã A.

1. Bác kháng cáo của ông Đặng Thanh T1, yêu cầu Tòa xác định quyền sở hữu, sử dụng của ông đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phần diện tích 61m² (theo đo đạc hiện trạng 73,3m²) thuộc thửa 566, tờ bản đồ số 1 tại

khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

2. Xác định nhà, đất thuộc thửa đất số 566, tờ bản đồ số 1, diện tích 162,1m² (theo giấy chứng nhận 161m²), tài sản trên đất là ngôi nhà cấp loại N7, N5 diện tích 108,5m² và thửa đất số 1443, tờ bản đồ số 1, diện tích 183,9m² (theo giấy chứng nhận 170m²), tài sản trên đất là ngôi nhà cấp loại N16 diện tích 78,7m² tại khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng anh Phạm Thế T, chị Đỗ Thị Lệ H.

3. Buộc ông Đặng Thanh T1 có nghĩa vụ di chuyển toàn bộ tài sản của ông ra khỏi nhà và đất thuộc thửa số 566, tờ bản đồ số 1 diện tích 162,1m² và thửa số 1443, tờ bản đồ số 1, diện tích 183,9m² tại khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định vì nhà và đất này thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng anh Phạm Thế T chị Đỗ Thị Lệ H.

Buộc ông Đặng Thanh T1 phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản hợp pháp của vợ chồng anh Phạm Thế T, chị Đỗ Thị Lệ H.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đặng Thanh T1 phải chịu 300.000 đồng.

- Hoàn trả cho vợ chồng anh Phạm Thế T, chị Đỗ Thị Lệ H 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004834 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Đặng Thanh T1 phải chịu 3.000.000 đồng. Anh T đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng nên ông T1 phải hoàn trả lại 3.000.000 đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Thanh T1 phải chịu 300.000 đồng, được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001273 ngày 18/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thị xã A;
- CCTHADS thị xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Trà

